

ĐỐI VỚI "IMPATIENT" (NÓNG VỘI)

- Câu hỏi: *Would you describe yourself as an impatient person?* (Bạn có tự thấy mình là người thiếu kiên nhẫn không?)
- Mẫu trả lời (Thừa nhận): "To be honest, yes. I hate being kept waiting and I easily lose my cool when things take too long." (Thành thật mà nói là có. Mình ghét phải chờ đợi và mình rất dễ mất bình tĩnh khi mọi thứ diễn ra quá lâu.)
- Mẫu trả lời (Nửa này nửa kia): "It depends. I'm usually patient with people, but I have a short fuse when it comes to slow internet or traffic jams." (Còn tùy. Mình thường kiên nhẫn với con người, nhưng mình dễ nổi điên với mạng chậm hoặc tắc đường.)

ĐỐI VỚI "CONFIDENT" (TỰ TIN)

- Câu hỏi: *Are you a confident person?* (Bạn có phải là người tự tin không?)
- Mẫu trả lời (Tự tin vừa phải, khiêm tốn): "I'd say I'm comfortable in my own skin, but I wouldn't call myself overconfident." (Mình nghĩ mình thoải mái và tự tin với chính mình,

nhưng mình không nghĩ mình là người tự tin thái quá.)

- Mẫu trả lời (Nếu là người hay lo lắng): "Not really. I tend to second-guess myself a lot, especially when speaking in front of a crowd." (Không hẳn. Mình hay tự nghi ngờ bản thân lắm, đặc biệt là khi nói trước đám đông.)

ĐỐI VỚI "OUTGOING / SOCIAL BUTTERFLY" (HƯỚNG NGOẠI)

- Câu hỏi: *Do you consider yourself an outgoing person?* (Bạn có nghĩ mình là người cởi mở/hướng ngoại không?)
- Mẫu trả lời (Chuẩn Social Butterfly):
"Definitely! I'm a total social butterfly. I love mixing with new people and recharging my battery by hanging out." (Chắc chắn rồi! Mình đúng nghĩa là một con bướm xã hội. Mình thích giao lưu với người mới và nạp lại năng lượng bằng việc đi chơi.)
- Mẫu trả lời (Dành cho người hướng nội):
"Quite the opposite. I'm more of a homebody. I prefer a quiet night in rather than going to crowded parties." (Ngược lại

hoàn toàn luôn. Mình thuộc kiểu người thích ở nhà hơn. Mình chuộng một đêm yên tĩnh ở nhà hơn là đến các bữa tiệc đông đúc.)

4. Từ vựng "Bonus" về các kiểu tính cách

- People-pleaser: Người luôn cố gắng làm hài lòng người khác (thậm chí bỏ qua lợi ích của mình).
- Control freak: Người cuồng kiểm soát, cái gì cũng muốn theo ý mình.
- Wallflower: Người hướng nội, nhút nhát, khi đi tiệc chỉ thích đứng một góc (ngược hoàn toàn với *Social butterfly*).

Cấu trúc ngữ pháp & Diễn đạt

- had better = should: Nên làm gì (mang tính khuyên bảo, cảnh báo nếu không làm sẽ có hậu quả xấu).
- Ví dụ: I'd better... (Tôi nên...).
- get + V-ing: Bắt đầu làm một việc gì đó (thường dùng trong văn nói thân mật).
- Ví dụ: Get grabbing a lunch (Bắt đầu đi ăn trưa thôi).

Chào tạm biệt (Nói chuyện thân mật)

- I've got to run: Tôi phải đi/chạy ngay đây (Dùng cho bạn bè, người thân).
- See ya / Catch you later: Hẹn gặp lại sau nhé.
- Lưu ý cấu trúc: Dùng từ ngữ trang trọng hoặc phù hợp hơn khi nói chuyện với đối tác (counterpart).

Chia sẻ thông tin cá nhân

- I'll look for some good spots to recommend you: Tôi sẽ tìm vài địa điểm tốt để gợi ý cho bạn.
- Cách nói về việc sinh con:
- I gave birth to my daughter when I was 36. (Tôi sinh con gái khi tôi 36 tuổi)
- She was born when I was 36. (Con gái tôi chào đời khi tôi 36 tuổi)



Từ vựng miêu tả ngoại hình

Từ vựng tích cực (Mảnh khảnh, thu hút)

- Slender / Slim / Lean: Gầy nhưng đẹp, mảnh khảnh, thon gọn.
- Plump: Mũm mĩm (đáng yêu).
- Adorable: Dễ thương.
- Curly: Tóc xoắn.

Từ vựng trái nghĩa (Mập, to béo)

- Fat / Big / Stout: Béo, to con, đậm người.

Các kiểu người trong giao tiếp

- Social butterfly (Người hướng ngoại / người quảng giao): Người năng nổ, thích giao lưu và có mạng lưới bạn bè rộng lớn.
- Talkative (Hay nói / nói nhiều): Người thích trò chuyện (đôi khi nói hơi nhiều quá mức cần thiết).

Giao tiếp xã hội và hệ quả

- Social circle (Vòng bạn bè / vòng tròn xã hội): Nhóm bạn thân thiết hoặc những người bạn thường xuyên tương tác cùng.
- Personal matters (Chuyện riêng tư / việc cá nhân): Những vấn đề thầm kín, không muốn người ngoài biết.
- Spread rumors (Tung tin đồn nhảm): Hành vi bàn tán, lan truyền những thông tin sai sự thật hoặc chưa được kiểm chứng về người khác.
- Serious consequences (Hậu quả nghiêm trọng): Những ảnh hưởng xấu, nặng nề xảy ra từ một hành động sai lầm (ví dụ: việc tung tin đồn có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng cho mối quan hệ).

Sample Answer: "Personally, I think it is not OK to talk about money or personal problems with just anyone. These are strictly personal matters, so sharing them carelessly within your social circle might lead to people spreading rumors, which can cause serious consequences for your reputation."

Sample Answer: "I believe it is completely OK to talk about hobbies and interests with anyone. If you are a social butterfly, discussing what you love doing in your

free time is the fastest way to make new friends and expand your social circle without looking too talkative.

Sample Answer: "In my opinion, it is OK to share your school grades and home life with close friends and family. However, you should be careful because if a talkative classmate hears about your low grades, they might spread rumors around the school, resulting in serious consequences for your mental health.

1. Ngữ pháp & Cấu trúc câu hỏi

- What + be + S + like?: Dùng để hỏi về tính cách, KHÔNG dùng cho ngoại hình.
- Ví dụ:
- What are you like? (*Bạn là người như thế nào?*)
- What is he like? (*Anh ấy là người như thế nào?*)
- What is your boss like? (*Sếp của bạn là người như thế nào?*)
- As long as: Miễn là.
- Ví dụ: As long as you try your best, that is ok. (*Miễn là bạn cố gắng hết sức, như vậy là ổn rồi.*)

2. Từ vựng & Cụm từ thông dụng

- Tell sb apart: Phân biệt người này với người kia.
- Except when: Ngoại trừ khi.
- Crowd (n): Đám đông.
- Describe (v): Mô tả (dùng cho cả tính cách lẫn ngoại hình đều được).
- Hang out (v): Đi chơi.
- Meet each other (v): Gặp nhau.
- For the whole day: Cả ngày.
- Vice versa (adv): Ngược lại.

3. Từ vựng chủ đề Pháp luật & Xã hội

- Law and order: Trật tự và pháp luật.
- Criminals (n): Tội phạm.
- Complex (adj): Phức tạp.
- Relatives (n): Họ hàng.

1. Vocabulary (Từ vựng về tính cách)

- **Outgoing:** Hướng ngoại.
- **Shy:** Nhút nhát.
- **Confident:** Tự tin.
- **Creative:** Sáng tạo.
- **Funny:** Hài hước.
- **Smart:** Thông minh.
- **Hardworking:** Chăm chỉ.
- **Patient:** Kiên nhẫn.
- **Forgetful:** Hay quên.

2. Sentence Correction (Sửa lỗi diễn đạt)

- ❌ *I went to two universities.*
- 👉 **Actually, I went to three universities.** (Cách đính chính khi nói dối).
- ❌ *I take care of my daughter alone.*
- 👉 **I raise my daughter on my own.** (Tự nuôi con).
- 👉 **I look after my daughter by myself.** (Tự chăm con).
- 👉 **My sister-in-law and I take care of her together.** (Có em dâu phụ giúp).

3. Speaking Practice: True or False Game

Student's Part:

- **Statement 1:** "I went to two universities."
 - *Follow-up question:* "Which universities did you go to?" / "What majors did you study?"
- **Statement 2:** "I raise my daughter on my own."
 - *Follow-up question:* "Is it exhausting?" / "Does your sister-in-law help you a lot?"

Teacher's Part:

- **Statement:** "Even though I'm an English teacher, I'm very good at Physics."
 - *Follow-up question:* "Why didn't you become a Physics teacher?" / "Is Physics your hidden talent?"

- **Compulsory subjects:** Môn học bắt buộc tại trường (Ví dụ: *Math, Literature, English, History and Geography, Science (physics and chemistry)*)).
- **Extra classes:** Lớp học thêm.
 - *Ho Chi Minh Communist Party history extra classes:* Lớp học thêm lịch sử Đảng Cộng sản Hồ Chí Minh.
- **Grading system (Thang điểm):**
 - *Out of 10:* Trên thang điểm 10.
 - *Out of 100:* Trên thang điểm 100.
 - *I got grade C in this subject.* (Tôi bị điểm C môn này).
- **Exams (Kỳ thi):**
 - *Mid-term exam:* Kỳ thi giữa kỳ.
 - *Final-term exam:* Kỳ thi cuối kỳ.
- **Câu hỏi gợi ý:** *Did you have mid-term and final-term exams when you were a student?* (Thời đi học bạn có phải thi giữa kỳ và cuối kỳ không?)

Chủ đề 2: Business & Finance (Kinh doanh & Tài chính)

- **Business / Company / Corporation:** Doanh nghiệp / Công ty / Tập đoàn.
- **Profit and loss:** Lợi nhuận và thua lỗ.
- **Net profit:** Lợi nhuận ròng.
- **Cost of goods sold (COGS):** Giá vốn hàng bán.
- **Gross profit:** Lợi nhuận gộp (Công thức: *Doanh thu - COGS*).
- **Capitals:** Vốn.
- **Selling price per unit:** Giá bán trên từng đơn vị sản phẩm.
- **Quantity:** Số lượng.
- **Balance sheet:** Bảng cân đối kế toán.
- **Cấu trúc:** **I learnt many things.** (Tôi đã học được rất nhiều điều).

Chủ đề 3: Pets & Preferences (Thú cưng & Sở thích)

- **Have / Raise:** Nuôi (thú cưng).
 - *I don't want to raise a cat.* (Tôi không muốn nuôi mèo).
- **Dog person / Cat person:** Người thích chó / Người thích mèo.
 - *Are you a dog person?* (Bạn có phải là người thích chó không?)
 - *I don't like either.* (Tôi không thích cả hai / không thích chó cũng không thích mèo).
- **Robotic cleaner:** Robot hút bụi / máy hút bụi tự động.

Chủ đề 4: Skills & Life Events (Kỹ năng & Tình huống cuộc sống)

- **Survival swimming / Live swimming:** Bơi sinh tồn.
 - *Swimming is an important skill to help stay alive if you're drowning* (đuối nước).
- **Family:** Cousins (Anh chị em họ), Aunt (Dì/Cô/Bác gái).
- **Cấu trúc thời gian:** *Was in grade 3* (Hồi lớp 3).
- **Ngữ pháp: Practice + V-ing** (Luyện tập làm gì).
- **Tình huống nguy hiểm:**
 - *Kidnapped:* Bị bắt cóc.
 - *Get lost:* Bị lạc.
 - *My parents wouldn't let me go on foot.* (Bố mẹ không cho phép tôi đi bộ).

Chủ đề 5: Social Media & Communication (Mạng xã hội & Giao tiếp)

- **Social media = Social networking sites:** Mạng xã hội.
- **Mục đích sử dụng:**
 - *Buying things online:* Mua hàng trực tuyến.
 - *Find news = Get updated:* Tìm tin tức / cập nhật thông tin. (*I can get updated through social media*).
 - *Entertainment / For fun:* Giải trí / để cho vui.
 - *Watching videos:* Xem video.
 - *Before going to bed, I usually watch live stream to fall asleep.* (Trước khi đi ngủ, tôi thường xem livestream để chìm vào giấc ngủ).
- **Thói quen tương tác:**
 - *I rarely chat with friends on social media.* (Tôi hiếm khi nhắn tin với bạn bè trên mạng xã hội).
 - *Disturb:* Làm phiền.
 - *Text first, make a phone call:* Nhắn tin trước rồi mới gọi điện.
 - *I prefer to call my friends than to text with them because I don't like to wait.* (Tôi thích gọi điện cho bạn bè hơn là nhắn tin vì tôi không thích chờ đợi).
- **Giao tiếp trong công việc & Khách hàng:**
 - *During work hours, I prefer texts.* (Trong giờ làm việc, tôi chuộng nhắn tin hơn).
 - *I prefer sending emails with counterparts / customers.* (Tôi thích gửi email với đối tác / khách hàng).

- **Customer:** Khách hàng (ngắn hạn, mua hàng theo giao dịch).
- **Client:** Khách hàng (dài hạn, sử dụng dịch vụ chuyên nghiệp).
- *I prefer chatting with friends during my free time.* (Tôi thích nhắn tin tán gét với bạn bè vào thời gian rảnh).

- *I'm still having a flu* → **I'm still recovering from the flu. / I still have the flu.** (Tôi vẫn đang bị cúm/đang hồi phục sau cúm).
- *I spend much of my time for daughter* → **I spend most of my time with my daughter.** (Tôi dành phần lớn thời gian cho con gái).
- *Some of my friends succeed* → **Some of my friends are successful.** hoặc **Some of my friends achieve success.** (Một vài người bạn của tôi đạt được thành công).
- *All of family members don't smoke* → **None of my family members smoke.** (Không một ai trong gia đình tôi hút thuốc cả).
- *I want to speak every topic with foreigners* → **I want to talk about any topic with foreigners.** (Tôi muốn nói về bất kỳ chủ đề nào với người nước ngoài).
- *I love to travel other countries* → **I love to travel to other countries. / I love traveling abroad.** (Tôi thích đi du lịch nước ngoài).
- *I can skii in summer* → **I could ski in the summer.** (Tôi đã có thể trượt tuyết vào mùa hè - dùng 'could' vì đang kể lại trải nghiệm đã qua).
- *When i saw chinese word* → **When I see Chinese characters...** (Khi tôi nhìn thấy các ký tự tiếng Trung...)
- *In schools, she has many of her classmates love playing with her* → **At school, many of her classmates love playing with her.** (Ở trường, nhiều bạn cùng lớp rất thích chơi với bé).

Quy tắc định lượng (Quantifiers + OF)

- **Quy tắc chia động từ:** Động từ số ít hay số nhiều sẽ **phụ thuộc vào danh từ** đứng sau "of".
 - Nếu là danh từ không đếm được (Uncountable) → Chia số ít: *Some of the sugar **is** bad.*
 - Nếu là danh từ đếm được số nhiều (Countable) → Chia số nhiều: *None of my friends **smoke**.*

2. 🗣️ Phát âm & Nối âm (Pronunciation & Linking Sounds)

Khi một từ kết thúc bằng một **phụ âm (consonant)** và từ tiếp theo bắt đầu bằng một **nguyên âm (vowel: u, e, o, a, i)**, ta sẽ nối chúng lại với nhau để nói tự nhiên hơn:

- **of our** → /əv-aʊər/
 - **lot of English** → /lɒt-əv-ɪŋɡlɪʃ/
 - **of us** → /əv-ʌs/
-

3. 🚀 Từ vựng & Cụm từ hay theo chủ đề (Vocabulary & Idioms)

Sức khỏe & Cuộc sống (Health & Life)

- **Get over / Get through (v):** Vượt qua (bệnh tật, khó khăn).
- **Estimation (n):** Sự ước lượng.
- **Oversleep (v):** Ngủ nướng, ngủ quên.

Học tập & Giao tiếp (Learning & Communication)

- **Broaden/Develop my horizons/knowledge:** Mở rộng tầm mắt/kiến thức.
- **Argue about (v):** Tranh luận về (một vấn đề gì đó).
- **Passive learning (n):** Học thụ động (ví dụ: xem phim không cần phụ đề nhưng chưa nói được).
- **Active learning (n):** Học chủ động (có thể nói và sử dụng được ngôn ngữ).
- **Improve reflexes (v):** Cải thiện phản xạ.
- **Syllable (n):** Âm tiết (ví dụ từ dài có chứa quá nhiều âm tiết: *too many syllables*).

Mối quan hệ & Tính cách (Relationships & Character)

- **Bestie (n):** Bạn thân (Best friend).
- **Tease (v):** Trêu chọc, chọc ghẹo.
- **Ego (n):** Cái tôi.
- **Lend an ear (idiom):** Lắng nghe tâm sự của ai đó.
- **Put myself in their situations:** Đặt mình vào hoàn cảnh của người khác.
- **Mature (adj):** Trưởng thành.
- **Self-oriented (adj):** Có định hướng cá nhân, tự lập.
- **Take responsibility for herself/her decisions:** Tự chịu trách nhiệm cho quyết định của bản thân.
- **Accompany (v):** Đồng hành (*If she listens to my advice, I'll accompany her with her decision*).